

Số: 02/2022/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo (Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH) như sau:

1. Thay thế Phụ lục III Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Phụ lục IV Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH bằng Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Sửa đổi các Mẫu số 7.8, Mẫu số 7.9, Mẫu số 7.10 Phụ lục VII Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH bằng các Mẫu số 7.8, Mẫu số 7.9, Mẫu số 7.10 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Sửa đổi Ghi chú 1 tại khoản 1 mục II Phụ lục VIII như sau: “Không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội do ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện”.

Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 5 năm 2022.

2. Các phụ lục, mẫu quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư này được áp dụng trong rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2022 - 2025 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- VPCP: Vụ KGVX, Công báo, TGD Công TTĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ LĐTBXH: các đơn vị liên quan, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, VPQGGN (10 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Văn Thanh



Phụ lục III

(Bản hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung
1	Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình
2	Mẫu số 3.2. Phiếu B2 - Thông tin hộ gia đình về các chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản
3	Mẫu số 3.3. Bảng quy ước điểm Phiếu B1
4	Mẫu số 3.4. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực thành thị
5	Mẫu số 3.5. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng
6	Mẫu số 3.6. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn trung du và miền núi phía Bắc
7	Mẫu số 3.7. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung
8	Mẫu số 3.8. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn Tây Nguyên
9	Mẫu số 3.9. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn Đông Nam Bộ
10	Mẫu số 3.10. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Cửu Long
11	Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng

Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):

Tỉnh/thành phố:

Quận/huyện/thị xã/thành phố:

Họ và tên chủ hộ:

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Dân tộc (ghi theo mã TCTK)

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/tổ dân phố:

Số CCCD/CMND:

Mã hộ

Hộ nghèo

Hộ cận nghèo

Hộ không nghèo

A. Thông tin về hộ gia đình

I. Vật liệu chính của cột nhà/cần hộ (Đánh dấu X)	10. Máy điều hòa nhiệt độ		
1. Bê tông cốt thép	11. Máy giặt, sấy quần áo		
2. Gạch/đá	12. Bình tắm nước nóng		
3. Sắt/thép/gỗ bền chắc	13. Lò vi sóng, lò nướng		
4. Khác, ghi rõ:	14. Điện thoại cố định/di động		
II. Vật liệu chính của mái nhà/cần hộ (Đánh dấu X)	X. Diện tích đất đai (ghi theo m ²)		
1. Bê tông cốt thép	1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở		
2. Ngói (xi măng, đất nung)	2. Diện tích trồng cây hàng năm		
3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng	3. Diện tích đất cây lâu năm		
4. Khác, ghi rõ:	4. Diện tích mặt nước		
III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà/cần hộ (Đánh dấu X)	5. Diện tích đất rừng		
1. Bê tông cốt thép	XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con)		
2. Gạch/đá	1. Số lượng trâu, bò, ngựa		
3. Gỗ/kim loại bền chắc	2. Số lượng lợn, dê, cừu		
4. Khác, ghi rõ:	3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim		
IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m ²)	4. Khác, ghi rõ:		
V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X)	XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản (Đánh dấu X)		
1. Tự hoại/bán tự hoại	XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn (Đánh dấu X)		
2. Thâm dột nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn	1. Không có đất sản xuất		
3. Khác, ghi rõ:	2. Không có vốn		
VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X)	3. Không có lao động		
1. Điện lưới	4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất		
2. Điện máy phát	5. Không biết làm ăn		
3. Loại điện khác	6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất		
4. Chưa có điện	7. Có người ốm đau, bệnh nặng		
VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo KW)	8. Khác, ghi rõ:		
VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X)	XIV. Các chính sách hỗ trợ (Đánh dấu X)	Đang hưởng	Nhu cầu
1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua	1. Hỗ trợ y tế		
2. Nước giếng khoan	2. Hỗ trợ giáo dục		
3. Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ	3. Hỗ trợ học nghề		
4. Khác, ghi rõ	4. Hỗ trợ việc làm		
IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng)	5. Hỗ trợ nhà ở		
1. Ô tô	6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường		
2. Xe máy, xe có động cơ	7. Hỗ trợ đất sản xuất		
3. Tàu thuyền có động cơ	8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng		
4. Máy phát điện	9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế		
5. Máy in, máy Fax	10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin		
6. Tivi màu	11. Hỗ trợ pháp lý		
7. Đàn nghe nhạc các loại	12. Hỗ trợ tiền điện		
8. Máy vi tính/Máy tính bảng	13. Khác, ghi rõ:		
9. Tủ lạnh			

Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình**B. Thông tin về thành viên hộ gia đình**

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Giới tính	Chiều cao (cm) Chiều người dưới 16 tuổi	Cân nặng (kg) Chiều người dưới 10 tuổi	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet	Đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	Việc làm (mã 1 chuyên cột 16; mã 2, 3, 4, 5, 6 chuyên cột 18)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Người bị bệnh hiểm nghèo
1	2	3	4	4a	4b	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
...																				

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điền thông tin theo mã như sau:

Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.

Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.

Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.

Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.

Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4

Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.

Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3.

Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.

Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.

Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.

Cột 18: Đang hưởng lương hưu ghi mã 1; Đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ghi mã 2; Đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng ghi mã 3.

Cột 19: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Mẫu số 3.2. Phiếu B2 - Thông tin hộ gia đình về các chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)				
1	Việc làm			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động			Cột 15, 17 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%			Cột 4, 14 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
2	Y tế			
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi			Cột 4, 5, 6, 7 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
2.2	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế)			Cột 4, 12 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3	Giáo dục			
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng			Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi			
4	Nhà ở			
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc			Mục I, II, III phần A. Thông tin về hộ gia đình
4.2	Diện tích bình quân đầu người của hộ gia đình dưới 8m ²			Mục IV phần A. Thông tin về hộ gia đình
5	Nước sinh hoạt và vệ sinh			
5.1	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt			Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình
5.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình
6	Tiếp cận thông tin			
6.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet			Cột 13 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
6.2	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: phương tiện dùng chung (Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại), phương tiện cá nhân (máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh)			Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình
Tổng điểm B2				

Mẫu số 3.3. Bảng quy ước điểm Phiếu B1

(Đơn vị tính: điểm)

STT	Chi tiêu đánh giá	Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Nông thôn Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Thành thị
1. Số nhân khẩu trong hộ								
	Hộ có 1 người	105	90	90	95	100	100	125
	Hộ có 2 người	95	80	75	75	80	90	110
	Hộ có 3 người	75	65	60	65	55	80	90
	Hộ có 4 người	60	45	40	50	30	60	75
	Hộ có 5 người	45	35	25	40	15	45	60
	Hộ có 6 người	35	25	15	25	5	35	50
	Hộ có 7 người	30	20	0	15	0	25	40
2. Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo ¹)								
	Hộ có 1 người	15	5	0	5	20	10	10
	Hộ có 2 người	25	10	10	5	35	25	20
	Hộ có 3 người	30	15	20	10	45	35	30
	Hộ có 4 người	30	20	20	10	50	40	35
	Hộ có từ 5 người trở lên	35	25	30	20	65	45	40
3. Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)								
	Không có người nào	0	10	0	15	0	0	5
	Chỉ có 1 người	0	5	0	0	0	0	0
4. Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình								
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên	10	10	10	15	15	10	10
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp	5	5	10	15	5	10	0
	Có bằng sơ cấp nghề	0	0	10	15	5	0	0
5. Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)								
	Công chức, viên chức	0	30	10	20	5	5	5
	Làm việc có hợp đồng lao động	20	35	20	20	25	20	10

Tiện ích văn bản luật

¹ Danh mục bệnh hiểm nghèo theo Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Nông thôn Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Thành thị
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh	20	30	15	15	10	15	5
6. Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng								
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	15	20	20	15	0	0	5
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	35	35	30	35	40	35	20
7. Nhà ở								
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc	5	10	10	5	5	5	5
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc	0	0	0	0	5	5	5
8. Diện tích bình quân đầu người								
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²	0	0	5	0	0	5	0
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²	10	5	5	0	0	10	5
	Từ 40 m ² trở lên	15	15	15	15	0	20	10
9. Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ								
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW	0	5	5	10	15	0	5
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW	5	15	20	20	25	10	5
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW	10	25	25	20	30	15	15
	Từ 150 KW trở lên	20	30	40	35	35	20	20
10. Nước sinh hoạt								
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua	5	5	5	0	15	0	10
	Nước giếng khoan	5	5	5	10	5	5	5
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ	0	0	0	5	0	0	0
11. Nhà tiêu hợp vệ sinh								
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại	5	5	5	10	10	10	10
12. Tài sản chủ yếu								
	Ô tô	55	50	55	30	60	60	55
	1 xe máy, xe có động cơ	15	10	20	20	15	15	15

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Nông thôn Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Thành thị
	2 xe máy, xe có động cơ	25	20	30	25	20	25	20
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên	35	25	30	30	30	35	25
	Tàu thuyền có động cơ	25	10	15	35	10	15	10
	Máy in, máy fax	0	15	10	0	20	0	10
	1 ti vi màu	0	0	5	0	0	0	0
	Từ 2 ti vi màu trở lên	0	0	15	0	10	10	5
	Dàn nghe nhạc các loại	5	10	0	15	5	5	5
	Máy vi tính	5	10	10	15	5	5	5
	Tủ lạnh	15	10	15	15	5	10	5
	1 máy điều hòa nhiệt độ	10	0	10	0	5	15	10
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên	20	20	15	30	30	25	20
	Máy giặt, sấy quần áo	10	15	15	25	10	10	10
	Bình tắm nước nóng	10	15	10	15	10	5	5
	Lò vi sóng, lò nướng	10	0	5	15	15	15	10
13. Đất đai								
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	0	5	0	0	0	0	0
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên	5	10	5	5	5	5	5
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên	10	5	0	0	5	10	10
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	5	5	0	0	5	0	5
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên	10	15	5	10	10	15	10
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²	0	10	0	5	25	0	20
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên	15	30	20	15	30	10	30
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	25	0	0	0	0	25	25
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên	30	5	5	5	20	30	30
14. Chăn nuôi								
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa	0	10	0	0	0	0	5
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa	0	20	10	0	5	0	10
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên	20	30	20	30	10	25	15
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên	10	5	10	10	5	5	10
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên	10	15	10	5	5	15	15
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản	5	5	0	0	5	0	10

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Nông thôn Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Thành thị
15. Vùng								
	Đồng bằng sông Hồng	Gồm: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình (9 tỉnh)						10
	Trung du và miền núi phía Bắc	Gồm: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình (14 tỉnh)						0
	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	Gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận (13 tỉnh)						10
	Tây Nguyên	Gồm: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng (05 tỉnh)						15
	Đông Nam Bộ	Gồm: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu (05 tỉnh)						20
	Đồng bằng sông Cửu Long	Gồm: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau (12 tỉnh)						15
	Các thành phố trực thuộc trung ương	Gồm: TP. Hà Nội, TP. Hải Phòng, TP. Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ (05 thành phố)						25

Mẫu số 3.4. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực thành thị

Tỉnh/Thành phố:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố:

Họ và tên chủ hộ:

Số CCCD/CMND:

Xã/Phường/Thị trấn:

Thôn/Tổ dân phố:

Mã hộ

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Hộ nghèo

Hộ cận nghèo

Hộ không nghèo

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		125	
	Hộ có 2 người		110	
	Hộ có 3 người		90	
	Hộ có 4 người		75	
	Hộ có 5 người		60	
	Hộ có 6 người		50	
	Hộ có 7 người		40	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		10	
	Hộ có 2 người		20	
	Hộ có 3 người		30	
	Hộ có 4 người		35	
	Hộ có từ 5 người trở lên		40	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		5	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		0	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		10	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		5	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		5	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		5	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		0	

STT	ĐẶC TRUNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		5	
	Từ 40 m ² trở lên		10	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		5	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		5	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		15	
	Từ 150 KW trở lên		20	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		10	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		25	
	Tàu thuyền có động cơ		10	
	Máy in, máy fax		10	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		5	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		5	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		20	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		5	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hàng năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		20	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		30	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		25	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		30	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		5	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		10	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		15	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		10	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
15	Vùng			
	Đồng bằng sông Hồng		10	
	Trung du và miền núi phía Bắc		0	
	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung		10	
	Tây Nguyên		15	
	Đông Nam Bộ		20	
	Đồng bằng sông Cửu Long		15	
	Các thành phố trực thuộc trung ương		25	
HỘ GIA ĐÌNH <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		RÀ SOÁT VIÊN <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Tổng điểm B1

Mẫu số 3.5. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng

Tỉnh/Thành phố:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố:

Họ và tên chủ hộ:

Số CCCD/CMND:

Xã/Phường/Thị trấn:

Thôn/Tổ dân phố:

Mã hộ

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Hộ nghèo

Hộ cận nghèo

Hộ không nghèo

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		105	
	Hộ có 2 người		95	
	Hộ có 3 người		75	
	Hộ có 4 người		60	
	Hộ có 5 người		45	
	Hộ có 6 người		35	
	Hộ có 7 người		30	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		15	
	Hộ có 2 người		25	
	Hộ có 3 người		30	
	Hộ có 4 người		30	
	Hộ có từ 5 người trở lên		35	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		5	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		0	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		20	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		15	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		35	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bèn chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bèn chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		0	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		10	
	Từ 40 m ² trở lên		15	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		0	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		5	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		10	
	Từ 150 KW trở lên		20	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		5	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		5	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		25	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		35	
	Tàu thuyền có động cơ		25	
	Máy in, máy fax		0	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		0	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		15	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		20	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		10	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		0	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		15	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		25	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		30	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		20	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		10	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		5	

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tiện ích văn bản luật



RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng điểm B1

Mẫu số 3.6. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn trung du và miền núi phía Bắc

Tỉnh/Thành phố:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố:

Họ và tên chủ hộ:

Số CCCD/CMND:

Xã/Phường/Thị trấn:

Thôn/Tổ dân phố:

Mã hộ

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Hộ nghèo

Hộ cận nghèo

Hộ không nghèo

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		90	
	Hộ có 2 người		80	
	Hộ có 3 người		65	
	Hộ có 4 người		45	
	Hộ có 5 người		35	
	Hộ có 6 người		25	
	Hộ có 7 người		20	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		5	
	Hộ có 2 người		10	
	Hộ có 3 người		15	
	Hộ có 4 người		20	
	Hộ có từ 5 người trở lên		25	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		10	
	Chỉ có 1 người		5	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		5	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		30	
	Làm việc có hợp đồng lao động		35	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		30	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		35	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		10	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		0	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		5	
	Từ 40 m ² trở lên		15	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		5	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		15	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		25	
	Từ 150 KW trở lên		30	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		5	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		5	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		50	
	1 xe máy, xe có động cơ		10	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		25	
	Tàu thuyền có động cơ		10	
	Máy in, máy fax		15	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		0	
	Dàn nghe nhạc các loại		10	
	Máy vi tính		10	
	Tủ lạnh		10	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		0	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		20	
	Máy giặt, sấy quần áo		15	
	Bình tắm nước nóng		15	
	Lò vi sóng, lò nướng		0	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		5	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		10	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		15	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		10	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		30	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		5	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		10	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		20	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		30	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		5	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		5	
HỘ GIA ĐÌNH <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		RÀ SOÁT VIÊN <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Tổng điểm B1

Mẫu số 3.7. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung

Tỉnh/Thành phố:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố:

Thôn/Tổ dân phố:

Họ và tên chủ hộ:

Số CCCD/CMND:

Mã hộ

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Hộ nghèo

Hộ cận nghèo

Hộ không nghèo

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		90	
	Hộ có 2 người		75	
	Hộ có 3 người		60	
	Hộ có 4 người		40	
	Hộ có 5 người		25	
	Hộ có 6 người		15	
	Hộ có 7 người		0	
2	2. Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		0	
	Hộ có 2 người		10	
	Hộ có 3 người		20	
	Hộ có 4 người		20	
	Hộ có từ 5 người trở lên		30	
3	3. Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	4. Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		10	
	Có bằng sơ cấp nghề		10	
5	5. Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		10	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		15	
6	6. Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		30	
7	7. Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		10	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	
8	8. Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		5	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		5	
	Từ 40 m ² trở lên		15	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ				
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		5		
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		20		
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		25		
	Từ 150 KW trở lên		40		
10	Nước sinh hoạt				
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		5		
	Nước giếng khoan		5		
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		0		
11	Nhà vệ sinh				
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		5		
12	Tài sản chủ yếu				
	Ô tô		55		
	1 xe máy, xe có động cơ		20		
	2 xe máy, xe có động cơ		40		
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		30		
	Tàu thuyền có động cơ		15		
	Máy in, máy fax		10		
	1 ti vi màu		5		
	Từ 2 ti vi màu trở lên		15		
	Dàn nghe nhạc các loại		0		
	Máy vi tính		10		
	Tủ lạnh		15		
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10		
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		15		
	Máy giặt, sấy quần áo		15		
	Bình tắm nước nóng		10		
	Lò vi sóng, lò nướng		5		
	13	Đất đai			
		Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
		Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên			0		
Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²			0		
Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên			5		
Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²			0		
Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên			20		
Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²			0		
Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên			5		
14	Chăn nuôi				
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0		
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		10		
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		20		
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10		
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		10		
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0		

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tiện ích văn bản luật



RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng điểm B1

Mẫu số 3.8. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn Tây Nguyên


Tỉnh/Thành phố:
 Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố:
 Họ và tên chủ hộ:

Xã/Phường/Thị trấn:
 Thôn/Tổ dân phố:
 Số CCCD/CMND: Mã hộ

**Phân loại hộ theo kết quả rà soát
 năm trước kỳ rà soát**

Hộ nghèo Hộ cận nghèo Hộ không nghèo

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		95	
	Hộ có 2 người		75	
	Hộ có 3 người		65	
	Hộ có 4 người		50	
	Hộ có 5 người		40	
	Hộ có 6 người		25	
	Hộ có 7 người		15	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		5	
	Hộ có 2 người		5	
	Hộ có 3 người		10	
	Hộ có 4 người		10	
	Hộ có từ 5 người trở lên		20	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		15	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		15	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		15	
	Có bằng sơ cấp nghề		15	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		20	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		15	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		15	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		35	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bèn chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bèn chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		0	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		0	
	Từ 40 m ² trở lên		15	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		10	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		20	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		20	
	Từ 150 KW trở lên		35	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		0	
	Nước giếng khoan		10	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		5	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		30	
	1 xe máy, xe có động cơ		20	
	2 xe máy, xe có động cơ		25	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		40	
	Tàu thuyền có động cơ		35	
	Máy in, máy fax		0	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		0	
	Dàn nghe nhạc các loại		15	
	Máy vi tính		15	
	Tủ lạnh		15	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		0	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		30	
	Máy giặt, sấy quần áo		25	
	Bình tắm nước nóng		15	
	Lò vi sóng, lò nướng		15	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		5	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		15	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		5	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		30	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		5	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0	
HỘ GIA ĐÌNH (Ký, ghi rõ họ tên) 		RÀ SOÁT VIÊN (Ký, ghi rõ họ tên)		Tổng điểm B1

Tiện ích văn bản luật

Mẫu số 3.9. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn Đông Nam Bộ

Tỉnh/Thành phố:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố:

Họ và tên chủ hộ:

Số CCCD/CMND:

Xã/Phường/Thị trấn:

Thôn/Tổ dân phố:

Mã hộ


Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Hộ nghèo

Hộ cận nghèo

Hộ không nghèo

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		100	
	Hộ có 2 người		80	
	Hộ có 3 người		55	
	Hộ có 4 người		30	
	Hộ có 5 người		15	
	Hộ có 6 người		5	
	Hộ có 7 người		0	
2	2. Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		20	
	Hộ có 2 người		35	
	Hộ có 3 người		45	
	Hộ có 4 người		50	
	Hộ có từ 5 người trở lên		65	
3	3. Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	4. Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		15	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		5	
	Có bằng sơ cấp nghề		5	
5	5. Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		25	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		10	
6	6. Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		0	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		40	
7	7. Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bèn chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bèn chắc		5	
8	8. Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		0	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		0	
	Từ 40 m ² trở lên		0	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		15	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		25	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		30	
	Từ 150 KW trở lên		35	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		15	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		60	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		30	
	Tàu thuyền có động cơ		10	
	Máy in, máy fax		20	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		10	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		5	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		5	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		30	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		10	
	Lò vi sóng, lò nướng		15	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		25	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		30	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		20	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		5	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		10	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		5	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		5	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		5	
HỘ GIA ĐÌNH <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i> 		RÀ SOÁT VIÊN <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Tổng điểm B1

Mẫu số 3.10. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Cửu Long

Tỉnh/Thành phố:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố:

Họ và tên chủ hộ:

Số CCCD/CMND:

Xã/Phường/Thị trấn:

Thôn/Tổ dân phố:

Mã hộ


Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Hộ nghèo

Hộ cận nghèo

Hộ không nghèo

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		100	
	Hộ có 2 người		90	
	Hộ có 3 người		80	
	Hộ có 4 người		60	
	Hộ có 5 người		45	
	Hộ có 6 người		35	
	Hộ có 7 người		25	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		10	
	Hộ có 2 người		25	
	Hộ có 3 người		35	
	Hộ có 4 người		40	
	Hộ có từ 5 người trở lên		45	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		10	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		15	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		0	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		35	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		5	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		5	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		10	
	Từ 40 m ² trở lên		20	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		0	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		10	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		15	
	Từ 150 KW trở lên		20	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		0	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		60	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		25	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		35	
	Tàu thuyền có động cơ		15	
	Máy in, máy fax		0	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		10	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		10	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		15	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		25	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		5	
	Lò vi sóng, lò nướng		15	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		15	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		0	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		25	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		30	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		25	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		5	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0	
HỘ GIA ĐÌNH <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i> 		RÀ SOÁT VIÊN <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Tổng điểm B1

Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng

Tháng tuổi	Dưới 10 tuổi				Tháng tuổi	Từ 10 tuổi đến dưới 16 tuổi			
	Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)			Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)	
<i>Giới tính</i>	<i>Bé trai</i>	<i>Bé gái</i>	<i>Bé trai</i>	<i>Bé gái</i>	<i>Giới tính</i>	<i>Bé trai</i>	<i>Bé gái</i>	<i>Bé trai</i>	<i>Bé gái</i>
Mới sinh	2,5	2,4	46,1	45,4	10 tuổi			125,0	125,8
1 tháng	3,4	3,2	50,8	49,8	10.5 tuổi			127,3	128,7
2 tháng	4,3	3,9	54,4	53,0	11 tuổi			129,7	131,7
3 tháng	5,0	4,5	57,3	55,6	11.5 tuổi			132,2	134,7
4 tháng	5,6	5,0	59,7	57,8	12 tuổi			134,9	137,6
5 tháng	6,0	5,4	61,7	59,6	12.5 tuổi			137,9	140,2
6 tháng	6,4	5,7	63,3	61,2	13 tuổi			141,2	142,5
7 tháng	6,7	6,0	64,8	62,7	13.5 tuổi			144,5	144,4
8 tháng	6,9	6,3	66,2	64,0	14 tuổi			147,8	145,9
9 tháng	7,1	6,5	67,5	65,3	14.5 tuổi			150,8	147,1
10 tháng	7,4	6,7	68,7	66,5	15 tuổi			153,4	147,9
11 tháng	7,6	6,9	69,9	67,7	15.5 tuổi			155,5	148,5
12 tháng	7,7	7,0	71,0	68,9	16 tuổi			157,4	148,9
15 tháng	8,3	7,6	74,1	72,0					
18 tháng	8,8	8,1	76,9	74,9					
21 tháng	9,2	8,6	79,4	77,5					
24 tháng	9,7	9,0	81,0	80,0					
2.5 tuổi	10,5	10,0	85,1	83,6					
3 tuổi	11,3	10,8	88,7	87,4					
3.5 tuổi	12,0	11,6	91,9	90,9					
4 tuổi	12,7	12,3	94,9	94,1					
4.5 tuổi	13,4	13,0	97,8	97,1					
5 tuổi	14,1	13,7	100,7	99,9					
5.5 tuổi	15,0	14,6	103,4	102,3					
6 tuổi	15,9	15,3	106,1	104,9					
6.5 tuổi	16,8	16,0	108,7	107,4					
7 tuổi	17,7	16,8	111,2	109,9					
7.5 tuổi	18,6	17,6	113,6	112,4					
8 tuổi	19,5	18,6	116,0	115,0					
8.5 tuổi	20,4	19,6	118,3	117,6					
9 tuổi	21,3	20,8	120,5	120,3					
9.5 tuổi	22,2	22,0	122,8	123,0					

Phụ lục IV
Hướng dẫn sử dụng Phiếu A, Phiếu B
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

I. QUY ƯỚC CHUNG

1. Hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

Hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là những người cùng đăng ký thường trú hoặc cùng đăng ký tạm trú tại một chỗ ở hợp pháp theo quy định của pháp luật về cư trú.

2. Thành viên của hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

Thành viên của hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con (con ruột, con nuôi hợp pháp, con dâu, con rể), anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột cùng ăn, ở chung và đóng góp chi tiêu chung của hộ gia đình.

3. Việc làm

Người làm từ 02 công việc khác nhau trở lên thì chọn công việc chiếm nhiều thời gian nhất hoặc thu nhập nhiều nhất.

4. Nhà ở

a) Nhà ở gồm 03 bộ phận chủ yếu: tường/bao che, cột, mái.

b) Phân loại vật liệu của 03 bộ phận chủ yếu

- Tường/bao che bền chắc có vật liệu chính là 01 trong 03 loại: bê tông cốt thép; gạch/đá; gỗ/kim loại bền chắc.

- Cột bền chắc có vật liệu chính là 01 trong 03 loại: bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc.

- Mái bền chắc có vật liệu chính là 01 trong 03 loại: bê tông cốt thép; ngói (xi măng, đất nung); tấm lợp kim loại chuyên dụng.

c) Nhà ở bền chắc là nhà có từ 02 bộ phận chủ yếu bền chắc trở lên. Nhà ở không bền chắc là nhà có từ 02 bộ phận chủ yếu không bền chắc trở lên.

d) Tổng diện tích nhà ở là diện tích của tất cả các nhà thành viên hộ gia đình đang ở (không phân biệt tình trạng nhà), không bao gồm diện tích: nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp, kho, nơi kinh doanh/cho thuê; diện tích gác xép được tính bằng 50% diện tích nhà ở.

đ) Diện tích ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích nhà ở chia cho tổng số thành viên trong hộ gia đình.

5. Tiêu thụ điện

Mức tiêu thụ điện bình quân 01 tháng của hộ gia đình tính bằng mức tiêu thụ bình quân theo hóa đơn tiền điện trong 12 tháng gần nhất hoặc mức tiêu thụ điện của tháng gần nhất.

Nếu hộ gia đình sử dụng điện không sử dụng điện lưới hoặc chung công tơ với hộ gia đình khác thì ước tính lượng điện tiêu thụ trên cơ sở các thiết bị tiêu thụ điện của hộ gia đình.

6. Nước sinh hoạt

Nước sạch trong sinh hoạt gồm: nước máy, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ và nước mưa, nước đóng chai bình.

7. Nhà tiêu

Nhà tiêu (nhà vệ sinh/hố xí) hợp vệ sinh thông dụng gồm:

a) Nhà tiêu tự hoại, bán tự hoại: Phần nhà tiêu bao gồm bệ xí, mái che và tường bao quanh. Phần bể tự hoại (bể phốt) chia làm nhiều ngăn trong đó 1 ngăn chứa, 1 ngăn lắng, bể tự hoại có ngăn lọc hiệu khí có nhiều lớp sỏi cuội để lọc nước thải trước khi chảy ra ngoài.

b) Nhà tiêu thấm dột nước (Suilabh): cấu tạo gồm 1 bệ xí, xiphong cổ ngỗng để tạo nước hút, ống dẫn phân chữ Y ngược. Bể tự thấm có nắp kín, khi xây thành còn để cách vách đất từ 5-10 cm để chèn một lớp cát xung quanh làm tăng khả năng lọc cho bể. Đáy bể chứa không xây. Các thành bể xây bỏ trống nhiều lỗ thấm.

c) Nhà tiêu cải tiến có ống thông hơi (VIP), nhà tiêu hai ngăn: phần nhà tiêu bao gồm bệ xí, mái che và tường bao quanh; hố tập trung và ủ phân gồm 2 ngăn riêng biệt, mỗi ngăn có 01 bệ xí và một cửa lấy phân sau khi ủ. Trên nắp bệ xí có tạo rãnh thoát nước tiểu riêng. Nhà tiêu cải tiến có thêm ống thông hơi.

8. Tài sản của hộ gia đình

Tài sản là tài sản hộ gia đình đang sử dụng hoặc bị hỏng nhưng có khả năng sửa chữa được, không phân biệt do tự mua, được cho, biếu, tặng.

9. Diện tích đất đai

Diện tích đất đai của hộ gia đình gồm diện tích đất đai mà hộ gia đình có quyền sử dụng hoặc đi thuê để khai thác, sử dụng. Diện tích đất đai mà hộ gia đình cho thuê thì được tính cho cả hộ cho thuê và hộ đi thuê.

II. NHẬN DẠNG NHANH HỘ GIA ĐÌNH

Phiếu A dùng để nhận dạng nhanh hộ gia đình không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.

1. Phiếu A được sử dụng: đánh số theo thứ tự từ 1 đến hết cho mỗi địa bàn thôn/tổ/ấp vào dòng **TỜ SỐ ... /... N**, trong đó N là tổng số Phiếu A tại địa bàn.

Ví dụ: một thôn sử dụng 2 Phiếu A thì đánh 1/2 ở tờ thứ nhất và 2/2 ở tờ thứ 2.

2. Địa chỉ của hộ gia đình gồm: ghi rõ tên tỉnh/thành phố, quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh; xã/phường/thị trấn và mã theo bảng mã hành chính của Tổng cục Thống kê.

Thông tin về thôn/tổ dân phố/ấp: ghi rõ tên; cấp xã quy định ghi mã theo thứ tự từ 1 đến hết.

3. Cột A - STT: Ghi số thứ tự của hộ gia đình trong thôn từ 1 tới N, trong đó N là tổng số hộ gia đình tại thôn/tổ/ấp được rà soát Phiếu A.

Cột B - Họ và tên chủ hộ: viết in hoa theo đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân.

Nếu có từ 02 chủ hộ trùng họ và tên trên địa bàn thì ghi thêm số thứ tự vào sau tên chủ hộ.

Ví dụ: có 2 chủ hộ cùng tên Nguyễn Văn Sỹ, hộ đầu tiên ghi là Nguyễn Văn Sỹ (1), hộ thứ hai ghi là Nguyễn Văn Sỹ (2).

Cột C - Ngày rà soát: ghi ngày đến thu thập thông tin tại hộ gia đình.

Cột 0 - Nhận diện nhanh: Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là hộ có một trong 05 điều kiện ở phần Ghi chú của Phiếu A, ghi mã 0.

Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, rà soát viên ghi mã 1, rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9.

Cột D - Tổng số: Ghi tổng số mã 1 từ cột 1 đến cột 9.

Cột G - Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình: hộ gia đình đã qua rà soát phải cử đại diện ký tên xác nhận. Trường hợp hộ gia đình không ký được tên thì có thể điểm chỉ xác nhận.

Ví dụ:

Phụ lục số 02
PHIẾU A - NHẬN DẠNG NHANH HỘ GIA ĐÌNH

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHẬN DẠNG NHANH

Tờ số: 1/5

Tỉnh: Hưng Yên

Xã: Đa Lộc

Huyện: Ân Thi

Thôn: Bắc Cả

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày rà soát	Nhận diện nhanh (1. Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; đánh mã 1 và chuyển sang rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9)	Có xe máy/ xe điện/tàu/ ghe thuyền có động cơ có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên	Có điều hòa/ tủ lạnh/ máy sưởi	Có bình tắm nước nóng/ máy đun nước	Có máy giặt/ sấy quần áo	Có đất đai/ nhà xưởng/ tài sản/ máy móc cho thuê	Tiêu thụ điện sinh hoạt từ 150 KW/tháng trở lên	Diện tích nhà ở bình quân đầu người từ 25 m ² trở lên	Có ít nhất một người là công chức/ viên chức/ có lương hưu/ bảo hiểm xã hội/ trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Có ít nhất một người đang làm việc có hợp đồng lao động trở lên	Tổng số chỉ tiêu từ cột 1 đến cột 9	Kết quả (1. Hộ có từ 04 chỉ tiêu trở lên, đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ có dưới 04 chỉ tiêu, đánh mã 1 và đưa vào danh sách rà soát phiếu B)	Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình
A	B	C	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E	G
1	Nguyễn Văn A (1)	17/10/2021	0												
2	Nguyễn Văn A (2)	18/10/2021	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	3	1	<i>ĐH</i>
3	Nguyễn Văn B	18/10/2021	1	1	1	1	0	0	1	1	0	0	5	0	<i>ĐH B</i>
4															
5															

III. THU THẬP THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH PHIẾU B1

1. Thông tin chung

- Khu vực: thành thị ghi mã 1, nông thôn ghi mã 2.
- Dân tộc: ghi dân tộc của chủ hộ theo mã quy định của Tổng cục Thống kê.
- Địa chỉ của hộ gia đình: ghi rõ tên tỉnh/thành phố, quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh; xã/phường/thị trấn và mã theo bảng mã hành chính của Tổng cục Thống kê.

Thôn/tổ dân phố/ấp: ghi rõ tên; cấp xã quy định ghi mã theo thứ tự từ 1 đến hết.

- Họ và tên chủ hộ: viết in hoa theo đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân.

Nếu có từ 02 chủ hộ trùng họ và tên trên địa bàn thì ghi thêm số thứ tự vào sau tên chủ hộ.

- Mã hộ: ghi thứ tự từ 1 đến hết theo danh sách rà soát của thôn/ấp/tổ đã lập.

- Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát: đánh dấu X vào ô tương ứng 1 trong 3 loại hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ không nghèo.

2. Thông tin chi tiết về hộ gia đình

- Chỉ tiêu từ I - III: đánh dấu X vào ô tương ứng với loại vật liệu chính sử dụng làm tường/bao che, cột nhà, mái.

Nếu có nhiều hơn 1 loại vật liệu thì chọn loại vật liệu chính. Nhà không có cột thì vật liệu chính của phần chịu lực chủ yếu của tường đỡ trần/mái được coi là vật liệu chính của cột nhà (ví dụ góc tường của ngôi nhà).

- Chỉ tiêu V: đánh dấu X vào ô tương ứng loại nhà tiêu đang sử dụng. Nếu hộ gia đình không sử dụng các loại như đã liệt kê, (ví dụ cầu cá, đi ra biển, đi trong rừng ...) thì đánh dấu X vào ô số 4. Khác và ghi rõ loại nhà tiêu.

- Chỉ tiêu VII: ghi rõ số lượng điện tiêu thụ bình quân 1 tháng.

- Chỉ tiêu VIII: đánh dấu X vào ô tương ứng loại nước sinh hoạt hộ dùng thường xuyên nhất.

- Chỉ tiêu IX: ghi rõ số lượng (1, 2, 3,...) mỗi loại tài sản vào ô tương ứng. Tài sản không có ghi 00.

- Chỉ tiêu X: ghi rõ diện tích theo m² vào loại đất đai tương ứng.

- Chỉ tiêu XI: ghi rõ số lượng vật nuôi thuộc sở hữu của hộ vào ô tương ứng. Không tính những vật nuôi thuê/nuôi hộ/nuôi rẽ cho hộ gia đình khác. Số lượng gà/ vịt/ ngan/ ngỗng/ chim là số tính theo chục (10).

- Chỉ tiêu XIV: đánh dấu X vào ô tương ứng về chính sách hỗ trợ hộ đang được hưởng và nhu cầu hỗ trợ của hộ gia đình.

- Chỉ tiêu IV, VI, XII, XIII: đánh dấu X vào ô tương ứng.

3. Thông tin về thành viên hộ gia đình

- Cột 2 - Họ tên: ghi rõ họ tên theo đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân.

- Cột 7 - Cân nặng: ghi cân nặng theo đơn vị kg, lấy lẻ đến 1 chữ số thập phân. Ví dụ: 3,5 kg - ghi 3,5; 6,5kg - ghi 6,5.

- Cột 12 - Bảo hiểm y tế: Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

4. Chấm điểm

Sử dụng Bảng quy ước điểm Phiếu B1 tại các mẫu số 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8, 3.9, 3.10 Phụ lục III để chấm điểm thông tin hộ gia đình đã thu thập theo Mẫu số 3.1.

Phụ lục VII
HỆ THỐNG MẪU, BIỂU TỔNG HỢP CẤP TỈNH
(Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp tỉnh có thể xây dựng
hệ thống mẫu, biểu báo cáo chi tiết cho các huyện, xã trên địa bàn
trên cơ sở các mẫu, biểu tại Phụ lục này)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung
8	Mẫu số 7.8. Phân nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo
9	Mẫu số 7.9. Phân nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo theo dân tộc
10	Mẫu số 7.10. Phân nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nguyên nhân nghèo

Mẫu số 7.8. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	Hộ										
		Nhân khẩu										
1	Huyện A ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	Huyện B ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
3											
II	Khu vực nông thôn	Hộ										
		Nhân khẩu										
1	Huyện A ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	Huyện B ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
3											

¹ Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

² Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

³ Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
III	Tổng cộng (I + II)	Hộ										
		Nhân khẩu										
1	Huyện A ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	Huyện B ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
3											

Mẫu số 7.9. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số						Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số					
			Tổng số	Kinh	Hoa	Tày	Thái		Tổng số	Kinh	Hoa	Tày	Thái
I	Khu vực thành thị														
1	Huyện A ...														
2	Huyện B ...														
3														
II	Khu vực nông thôn														
1	Huyện A ...														
2	Huyện B ...														
3														
III	Tổng cộng (I + II)														
1	Huyện A ...														
2	Huyện B ...														
3														

Mẫu số 7.10. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị								
1	Huyện A ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
2	Huyện B ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
3								
II	Khu vực nông thôn								
1	Huyện A ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
2	Huyện B ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
3								

TT	Khu vực/ Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
III	Tổng cộng (I + II)								
1	Huyện A ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
2	Huyện B ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
3								